**Phụ lục II**

**CHỈ TIÊU NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LÂM SINH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BNNPTNT*

*ngày tháng năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU TRỒNG RỪNG**

**1. Nghiệm thu hàng năm**

**a. Nghiệm thu bước 1 (chuẩn bị trồng rừng)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Biện pháp xử lý** |
| 1. Phát dọn thực bì | Kỹ thuật phát dọn thực bì | Đúng thiết kế trong hợp đồng ký kết | Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu |
| Một trong các nội dung không đúng thiết kế trong hợp đồng | Phát dọn lại, nếu không thực hiện, không được trồng rừng |
| 2. Cuốc hố | Kích thước hố, cự li hố theo thiết kế trong hợp đồng | Đạt kích thước, đạt cự li | Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu |
| Không đạt kích thước, cự li | Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, cuốc lại cho đúng kích thước, nếu không thực hiện không được trồng rừng |
| 3. Bón lót | Quy định bón lót theo thiết kế trong hợp đồng | Đạt thiết kế | Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu |
| Không đạt quy định theo thiết kế trong hợp đồng | Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, yêu cầu bón lót lại đúng quy định, nếu không thực hiện không được trồng rừng |

**b. Nghiệm thu bước 2 (sau khi trồng rừng)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Biện pháp xử lý** |
| 1. Diện tích | Diện tích thực trồng so với diện tích trong hợp đồng | Trồng đủ diện tích | Nghiệm thu thanh toán 100% |
| Trồng không đủ diện tích | Nghiệm thu thanh toán theo diện tích thực trồng |
| 2. Loài cây trồng | Kiểm tra loài cây trồng | Đúng loài, cây giống đạt tiêu chuẩn quy định | Được nghiệm thu |
| Không đúng loài | Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét |
| 3. Tỷ lệ cây sống tốt | Tỷ lệ cây sống tốt so với mật độ thiết kế trong hợp đồng | ≥ 85% | Nghiệm thu thanh toán 100% giá trị hợp đồng |
| 50% đến < 85% | Nghiệm thu thanh toán theo quy định về tỷ lệ cây sống tốt, diện tích này đưa vào kế hoạch chăm sóc năm thứ 2, trồng dặm cho đủ mật độ quy định (≥ 85%) |
| < 50% | Không nghiệm thu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét |

**2. Nghiệm thu hoàn thành:** Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia để xác định rừng trồng.

a) Rừng trồng thuộc nhóm loài cây sinh trưởng nhanh: TCVN 12509-1:2018

b) Rừng trồng thuộc nhóm loài cây sinh trưởng chậm: TC VN 12509-2:2018

c) Rừng trồng thuộc nhóm loài cây ngập mặn: TCVN 12509-3:2018

b) Rừng trồng phòng hộ ven biển, chắn gió, chắn cát bay: TCVN 2510-1:2018

e) Rừng trồng phòng hộ ven biển, chắn sóng, lấn biển: TCVN 2510-2:2018

**II. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Biện pháp xử lý** |
| 1. Phát dọn thực bì | Diện tích phát dọn thực bì đúng thiết kế | ≥ 90% | Nghiệm thu thanh toán 100% |
| < 90% | Không nghiệm thu |
| 1. Cuốc xới vun gốc | Diện tích cuốc xới vun gốc đúng thiết kế | ≥ 90% | Nghiệm thu thanh toán 100% |
| < 90% | Không nghiệm thu |
| 1. Bón thúc | Số gốc có bón thúc đúng loại phân quy định | ≥ 90% | Nghiệm thu thanh toán 100% |
| < 90% | Không nghiệm thu, yêu cầu bón lót bổ sung cho đủ |
| 1. Tỷ lệ cây sống tốt | Tỷ lệ cây sống tốt sau khi trồng dặm | ≥ 85% so với mật độ thiết kế trồng | Nghiệm thu thanh toán 100% |
| 50% - < 85% so với mật độ thiết kế trồng | Nghiệm thu thanh toán theo tỷ lệ cây sống tốt |
| < 50% mật độ thiết kế trồng | Không nghiệm thu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét |

**III. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU NUÔI DƯỠNG RỪNG TRỒNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Tiêu chuẩn đánh giá** | **Biện pháp xử lý** |
| 1. Phát dọn dây leo cây bui, cỏ dại xâm lấn | Diện tích phát dọn thực bì đúng thiết kế | ≥ 90% | Nghiệm thu thanh toán 100% |
| < 90% | Không nghiệm thu |
| 2. Tỉa thưa rừng trồng | Tỉa thưa rừng, để lại những cây có mục đích | Đúng mật độ, kỹ thuật chặt tỉa thưa thiết kế quy định trong hợp đồng | Nghiệm thu |
| Không đúng mật độ, kỹ thuật thiết kế | Không nghiệm thu |
| 3. Tỉa cành và vệ sinh chăm sóc rừng sau tỉa thưa | Tỉa cành cho cây mục đích, thu gom cành cây to trong rừng để phòng cháy rừng | Đúng theo quy định trong hợp đồng | Nghiệm thu |
| Không đúng theo quy định trong hợp đồng | Không nghiệm thu |

**IV. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN, NGHIỆM THU NUÔI DƯỠNG RỪNG TỰ NHIÊN,**

**1. Nghiệm thu hàng năm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Nội dung nghiệm th­u** | **Biện pháp xử lý** |
| 1. Diện tích thực hiện | Đủ diện tích ký trong hợp  đồng | Nghiệm thu 100% |
| Không đủ diện tích | Nghiệm thu theo diện tích thực hiện |
| 2. Phát dây leo chèn ép cây tái sinh, chặt cây cong queo, sâu bệnh... giữ lại những cây sinh trưởng khỏe mạnh không sâu bệnh | Đúng thiết kế quy định trong hợp đồng | Nghiệm thu |
| Không đúng thiết kế | Không nghiệm thu |

**2. Nghiệm thu hoàn thành:** Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 2511:2018 để xác định rừng tự nhiên đối với công trình lâm sinh khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên sau giai đoạn đầu tư kiến thiết cơ bản.

**V. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỒ SUNG; NGHIỆM THU LÀM GIÀU RỪNG TỰ NHIÊN.**

**1. Nghiêm thu hàng năm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Nội dung nghiệm thu** | **Biện pháp xử lý** |
| 1. Diện tích thực hiện | Đủ diện tích ký trong hợp đồng | Nghiệm thu 100% |
| Không đủ diện tích | Nghiệm thu theo diện tích  thực hiện |
| 2. Trồng bổ sung cây lâm nghiệp | Thực hiện như quy định đối với nghiệm thu trồng rừng | |

**2. Nghiệm thu hoàn thành:**

a) Đối với những diện tích trồng rừng bổ sung theo băng hoặc theo đám: Áp dụng các tiêu chuẩn việt nam để xác định thành rừng sau giai đoạn đầu tư kiến thiết cơ bản, bao gồm:

Rừng trồng thuộc nhóm loài cây sinh trưởng nhanh: TCVN 12509-1:2018

Rừng trồng thuộc nhóm loài cây sinh trưởng chậm: TC VN 12509-2:2018

Rừng trồng thuộc nhóm loài cây ngập mặn: TCVN 12509-3:2018

Rừng trồng phòng hộ ven biển, chắn gió, chắn cát bay: TCVN 2510-1:2018

Rừng trồng phòng hộ ven biển, chắn sóng, lấn biển: TCVN 2510-2:2018

b) Đối với những diện tích không trồng bổ sung.:Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 2511:2018 để xác định rừng tự nhiên đối với công trình lâm sinh khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung sau giai đoạn đầu tư kiến thiết cơ bản.